

Tổng hợp các tính từ đi với giới từ (Adjectives + Prepositions)

Trong tiếng Anh, nhiều tính từ chỉ có thể đi kèm với một hoặc một vài giới từ nhất định để tạo thành một cụm từ có nghĩa. Việc nắm vững các cụm từ này là rất quan trọng để sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và chính xác, đặc biệt là trong các bài thi ngữ pháp.

1. Tính từ đi với giới từ 'AT'

Giới từ 'AT' thường được dùng sau các tính từ chỉ khả năng, kỹ năng, hoặc cảm xúc phản ứng với một sự việc/hành động cụ thể.

- **Good at:** giỏi về...

Cấu trúc: to be good at something/doing something

Ví dụ 1: She is very good at playing the piano. (Cô ấy rất giỏi chơi piano.)

Ví dụ 2: He's not very good at expressing his feelings. (Anh ấy không giỏi bày tỏ cảm xúc của mình.)

- **Bad at:** dở, tệ về...

Cấu trúc: to be bad at something/doing something

Ví dụ 1: I'm really bad at remembering names. (Tôi rất tệ trong việc nhớ tên.)

Ví dụ 2: They are bad at managing their time. (Họ quản lý thời gian rất tệ.)

- **Clever at:** khéo léo, thông minh về...

Cấu trúc: to be clever at something/doing something

Ví dụ 1: My brother is clever at solving puzzles. (Anh trai tôi rất khéo léo trong việc giải đố.)

Ví dụ 2: She is clever at getting what she wants. (Cô ấy rất khôn khéo để đạt được điều mình muốn.)

- **Surprised at/by:** ngạc nhiên về...

Cấu trúc: to be surprised at/by something

Ví dụ 1: We were all surprised at the news of his resignation. (Tất cả chúng tôi đều ngạc nhiên trước tin anh ấy từ chức.)

Ví dụ 2: I was surprised at how calm she was. (Tôi đã ngạc nhiên về việc cô ấy bình tĩnh đến thế.)

- **Amazed at/by:** kinh ngạc, sửng sốt về...

Cấu trúc: to be amazed at/by something

Ví dụ 1: The scientists were amazed at the results of the experiment. (Các nhà khoa học đã kinh ngạc trước kết quả của thí nghiệm.)

Ví dụ 2: I'm amazed at her ability to handle stress. (Tôi kinh ngạc về khả năng xử lý căng thẳng của cô ấy.)

- **Annoyed at/with:** bực mình, khó chịu về... (Annoyed at something, annoyed with somebody)

Cấu trúc: to be annoyed at something / with somebody

Ví dụ 1: She was annoyed at the delay. (Cô ấy bực mình vì sự chậm trễ.)

Ví dụ 2: He was annoyed with me for being late. (Anh ấy khó chịu với tôi vì đến muộn.)

2. Tính từ đi với giới từ 'ABOUT'

Giới từ 'ABOUT' thường theo sau các tính từ chỉ cảm xúc, suy nghĩ hoặc sự quan tâm về một chủ đề hay vấn đề nào đó.

- **Worried about:** lo lắng về...

Cấu trúc: to be worried about somebody/something

Ví dụ 1: I'm worried about my final exams. (Tôi đang lo lắng về kỳ thi cuối kỳ của mình.)

Ví dụ 2: She is worried about her son's health. (Bà ấy lo lắng về sức khỏe của con trai mình.)

- **Anxious about:** bồn chồn, lo âu về...

Cấu trúc: to be anxious about something

Ví dụ 1: He is anxious about the job interview tomorrow. (Anh ấy lo âu về buổi phỏng vấn xin việc ngày mai.)

Ví dụ 2: Students are often anxious about their future. (Học sinh thường lo âu về tương lai của mình.)

- **Excited about:** hào hứng, phấn khích về...

Cấu trúc: to be excited about something/doing something

Ví dụ 1: The children are excited about the upcoming trip. (Bọn trẻ đang rất hào hứng về chuyến đi sắp tới.)

Ví dụ 2: Are you excited about moving to a new city? (Bạn có hào hứng về việc chuyển đến một thành phố mới không?)

- **Happy about:** vui vẻ, hạnh phúc về...

Cấu trúc: to be happy about something

Ví dụ 1: He wasn't very happy about the decision. (Anh ấy không vui lắm về quyết định đó.)

Ví dụ 2: We are happy about your success. (Chúng tôi rất vui về thành công của bạn.)

- **Upset about:** buồn bã, thất vọng về...

Cấu trúc: to be upset about something

Ví dụ 1: Don't be upset about the result; you did your best. (Đừng buồn về kết quả; bạn đã cố gắng hết sức rồi.)

Ví dụ 2: She was deeply upset about her friend's betrayal. (Cô ấy vô cùng thất vọng về sự phản bội của người bạn.)

3. Tính từ đi với giới từ 'OF'

Giới từ 'OF' thường được dùng sau các tính từ chỉ cảm xúc (sợ hãi, tự hào), tính cách, đặc điểm hoặc sự nhận thức.

- **Afraid of:** sợ, e ngại...

Cấu trúc: to be afraid of somebody/something/doing something

Ví dụ 1: Many people are afraid of spiders. (Nhiều người sợ nhện.)

Ví dụ 2: He is afraid of making mistakes. (Anh ấy sợ mắc lỗi.)

- **Fond of:** yêu thích...

Cấu trúc: to be fond of somebody/something/doing something

Ví dụ 1: She is very fond of her grandfather. (Cô ấy rất yêu quý ông của mình.)

Ví dụ 2: I'm fond of reading books in my free time. (Tôi thích đọc sách vào thời gian rảnh.)

- **Proud of:** tự hào về...

Cấu trúc: to be proud of somebody/something

Ví dụ 1: His parents are very proud of his achievements. (Bố mẹ anh ấy rất tự hào về những thành tích của anh.)

Ví dụ 2: You should be proud of yourself for working so hard. (Bạn nên tự hào về bản thân vì đã làm việc rất chăm chỉ.)

- **Ashamed of:** xấu hổ về...

Cấu trúc: to be ashamed of somebody/something

Ví dụ 1: He was ashamed of his behavior at the party. (Anh ta xấu hổ về hành vi của mình tại bữa tiệc.)

Ví dụ 2: She felt ashamed of telling a lie. (Cô ấy cảm thấy xấu hổ vì đã nói dối.)

- **Aware of:** nhận thức, ý thức về...

Cấu trúc: to be aware of something

Ví dụ 1: Are you aware of the dangers of smoking? (Bạn có ý thức được sự nguy hiểm của việc hút thuốc không?)

Ví dụ 2: We need to be aware of the environmental issues. (Chúng ta cần nhận thức về các vấn đề môi trường.)

- **Tired of:** mệt mỏi, chán ngấy...

Cấu trúc: to be tired of something/doing something

Ví dụ 1: I'm tired of listening to your excuses. (Tôi chán ngấy việc nghe những lời bào chữa của bạn rồi.)

Ví dụ 2: She was tired of the same routine every day. (Cô ấy mệt mỏi với lịch

trình lặp đi lặp lại mỗi ngày.)

- **Full of:** đầy, tràn ngập...

Cấu trúc: to be full of something

Ví dụ 1: The box is full of old photographs. (Cái hộp đầy những bức ảnh cũ.)

Ví dụ 2: He is a person full of energy and enthusiasm. (Anh ấy là một người tràn đầy năng lượng và nhiệt huyết.)

4. Tính từ đi với giới từ 'FOR'

'FOR' thường đi sau các tính từ để chỉ lý do, mục đích hoặc đối tượng nhận được hành động/cảm xúc.

- **Famous for:** nổi tiếng về...

Cấu trúc: to be famous for something

Ví dụ 1: Paris is famous for the Eiffel Tower. (Paris nổi tiếng với tháp Eiffel.)

Ví dụ 2: This chef is famous for his delicious pasta. (Đầu bếp này nổi tiếng với món mì Ý ngon tuyệt.)

- **Responsible for:** chịu trách nhiệm về...

Cấu trúc: to be responsible for something/doing something

Ví dụ 1: The manager is responsible for the entire project. (Người quản lý chịu trách nhiệm cho toàn bộ dự án.)

Ví dụ 2: Who is responsible for cleaning this room? (Ai chịu trách nhiệm dọn dẹp căn phòng này?)

- **Sorry for:** xin lỗi, lấy làm tiếc về (hành động đã làm)

Cấu trúc: to be sorry for something/doing something

Ví dụ 1: I am sorry for shouting at you yesterday. (Tôi xin lỗi vì đã la mắng bạn ngày hôm qua.)

Ví dụ 2: He felt sorry for the trouble he had caused. (Anh ấy cảm thấy tiếc vì những rắc rối mình đã gây ra.)

- **Ready for:** sẵn sàng cho...

Cấu trúc: to be ready for something

Ví dụ 1: Are you ready for the test? (Bạn đã sẵn sàng cho bài kiểm tra chưa?)

Ví dụ 2: The team is ready for the final match. (Đội tuyển đã sẵn sàng cho trận chung kết.)

- **Grateful for:** biết ơn vì (điều gì đó)

Cấu trúc: to be grateful for something

Ví dụ 1: We are grateful for your help and support. (Chúng tôi biết ơn sự giúp đỡ và ủng hộ của bạn.)

Ví dụ 2: She was grateful for the opportunity to study abroad. (Cô ấy biết ơn vì cơ hội được đi du học.)

5. Tính từ đi với giới từ 'FROM'

Giới từ 'FROM' thường được dùng để chỉ sự khác biệt, nguồn gốc, hoặc sự tách biệt, an toàn khỏi cái gì đó.

- **Different from:** khác với...

Cấu trúc: to be different from somebody/something

Ví dụ 1: My opinion is different from yours. (Ý kiến của tôi khác với của bạn.)

Ví dụ 2: Life in the city is very different from life in the countryside. (Cuộc sống ở thành phố rất khác với cuộc sống ở nông thôn.)

- **Absent from:** vắng mặt ở...

Cấu trúc: to be absent from somewhere

Ví dụ 1: John was absent from class yesterday. (John đã vắng mặt ở lớp học hôm qua.)

Ví dụ 2: Why were you absent from the meeting? (Tại sao bạn lại vắng mặt trong cuộc họp?)

- **Safe from:** an toàn khỏi...

Cấu trúc: to be safe from something

Ví dụ 1: The villagers were moved to a place safe from the flood. (Dân làng đã được di chuyển đến một nơi an toàn khỏi trận lụt.)

Ví dụ 2: Keep your password safe from others. (Hãy giữ mật khẩu của bạn an toàn khỏi người khác.)

6. Tính từ đi với giới từ 'IN'

'IN' thường đi sau các tính từ chỉ sự quan tâm, sự tham gia hoặc kinh nghiệm trong một lĩnh vực nào đó.

- **Interested in:** quan tâm, hứng thú với...

Cấu trúc: to be interested in something/doing something

Ví dụ 1: I'm interested in learning more about history. (Tôi hứng thú với việc tìm hiểu thêm về lịch sử.)

Ví dụ 2: Are you interested in this job offer? (Bạn có quan tâm đến lời mời làm việc này không?)

- **Successful in:** thành công trong...

Cấu trúc: to be successful in something/doing something

Ví dụ 1: She was successful in her attempt to break the world record. (Cô ấy đã thành công trong nỗ lực phá kỷ lục thế giới.)

Ví dụ 2: He hopes to be successful in his future career. (Anh ấy hy vọng sẽ thành công trong sự nghiệp tương lai.)

- **Involved in:** liên quan, tham gia vào...

Cấu trúc: to be involved in something

Ví dụ 1: He was involved in a serious accident. (Anh ấy đã liên quan đến một vụ tai nạn nghiêm trọng.)

Ví dụ 2: Many students are involved in extracurricular activities. (Nhiều học sinh tham gia vào các hoạt động ngoại khóa.)

- **Experienced in:** có kinh nghiệm trong...

Cấu trúc: to be experienced in something/doing something

Ví dụ 1: We need a manager who is experienced in marketing. (Chúng tôi cần một người quản lý có kinh nghiệm về marketing.)

Ví dụ 2: She is very experienced in dealing with difficult customers. (Cô ấy rất có kinh nghiệm trong việc xử lý những khách hàng khó tính.)

7. Tính từ đi với giới từ 'ON'

'ON' thường dùng với các tính từ chỉ sự phụ thuộc hoặc sự yêu thích, say mê.

- **Keen on:** say mê, thích thú...

Cấu trúc: to be keen on something/doing something

Ví dụ 1: My son is very keen on football. (Con trai tôi rất say mê bóng đá.)

Ví dụ 2: She's not very keen on going to the party tonight. (Cô ấy không thích đi dự tiệc tối nay lắm.)

- **Dependent on:** phụ thuộc vào...

Cấu trúc: to be dependent on somebody/something

Ví dụ 1: The country's economy is heavily dependent on tourism. (Nền kinh tế của đất nước phụ thuộc nhiều vào du lịch.)

Ví dụ 2: Young children are dependent on their parents for everything. (Trẻ nhỏ phụ thuộc vào cha mẹ trong mọi thứ.)

- **Based on:** dựa trên...

Cấu trúc: to be based on something

Ví dụ 1: The film is based on a true story. (Bộ phim được dựa trên một câu chuyện có thật.)

Ví dụ 2: Their conclusions are based on solid evidence. (Kết luận của họ dựa trên bằng chứng vững chắc.)

8. Tính từ đi với giới từ 'TO'

'TO' thường đi sau các tính từ chỉ sự tương đồng, mối quan hệ, sự quen thuộc hoặc phản ứng đối với ai/cái gì.

- **Similar to:** tương tự, giống với...

Cấu trúc: to be similar to somebody/something

Ví dụ 1: Your car is quite similar to mine. (Xe của bạn khá giống với xe của tôi.)

Ví dụ 2: The symptoms of this illness are similar to those of flu. (Các triệu chứng của căn bệnh này tương tự như của bệnh cúm.)

- **Married to:** kết hôn với...

Cấu trúc: to be married to somebody

Ví dụ 1: She has been married to a doctor for ten years. (Cô ấy đã kết hôn với một bác sĩ được mười năm.)

Ví dụ 2: My sister is getting married to her high school sweetheart. (Chị gái tôi sắp kết hôn với mối tình thời trung học của chị.)

- **Kind to:** tử tế, tốt bụng với...

Cấu trúc: to be kind to somebody

Ví dụ 1: You should always be kind to animals. (Bạn nên luôn tử tế với động vật.)

Ví dụ 2: He was very kind to me when I was sick. (Anh ấy đã rất tốt với tôi khi tôi bị ốm.)

- **Accustomed to:** quen với...

Cấu trúc: to be accustomed to something/doing something

Ví dụ 1: I am not accustomed to this cold weather. (Tôi không quen với thời tiết lạnh này.)

Ví dụ 2: After a few months, he became accustomed to living alone. (Sau vài tháng, anh ấy đã quen với việc sống một mình.)

- **Addicted to:** nghiện...

Cấu trúc: to be addicted to something

Ví dụ 1: Many young people are addicted to social media. (Nhiều người trẻ bị nghiện mạng xã hội.)

Ví dụ 2: He became addicted to video games and neglected his studies. (Cậu ấy đã nghiện game và chểnh mảng việc học.)

9. Tính từ đi với giới từ 'WITH'

'WITH' thường theo sau các tính từ chỉ cảm xúc (hài lòng, thất vọng), mối quan hệ, hoặc trạng thái bị lấp đầy.

- **Pleased with:** hài lòng với...

Cấu trúc: to be pleased with somebody/something

Ví dụ 1: The teacher was pleased with the students' performance. (Giáo viên rất hài lòng với phần thể hiện của học sinh.)

Ví dụ 2: Are you pleased with your new apartment? (Bạn có hài lòng với căn hộ mới của mình không?)

- **Satisfied with:** thỏa mãn với...

Cấu trúc: to be satisfied with something

Ví dụ 1: I am not satisfied with the service at this restaurant. (Tôi không hài lòng với dịch vụ ở nhà hàng này.)

Ví dụ 2: He will never be satisfied with what he has. (Anh ta sẽ không bao giờ thỏa mãn với những gì mình có.)

- **Disappointed with/in:** thất vọng với...

Cấu trúc: to be disappointed with/in somebody/something

Ví dụ 1: His parents were disappointed with his exam results. (Bố mẹ anh ấy thất vọng với kết quả thi của anh.)

Ví dụ 2: I'm very disappointed in you. (Tôi rất thất vọng về bạn.)

- **Familiar with:** quen thuộc với...

Cấu trúc: to be familiar with something

Ví dụ 1: Are you familiar with the local traffic laws? (Bạn có quen thuộc với

luật giao thông địa phương không?)

Ví dụ 2: The name sounds familiar to me, but I can't remember him. (Cái tên nghe có vẻ quen thuộc với tôi, nhưng tôi không thể nhớ ra anh ta.)

- **Bored with:** chán với...

Cấu trúc: to be bored with something/doing something

Ví dụ 1: The children quickly got bored with the game. (Bọn trẻ nhanh chóng thấy chán trò chơi.)

Ví dụ 2: I'm bored with doing the same thing every day. (Tôi chán việc làm đi làm lại một việc mỗi ngày.)

- **Popular with:** phổ biến, được yêu thích bởi...

Cấu trúc: to be popular with somebody

Ví dụ 1: This singer is very popular with teenagers. (Ca sĩ này rất nổi tiếng trong giới thanh thiếu niên.)

Ví dụ 2: The new policy is not popular with the public. (Chính sách mới không được lòng công chúng.)